

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thanh Hóa, tháng 08 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên (Thôi phụ trách HĐQT từ ngày 21/04/2023)
Ông Mai Viết Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Trịnh Văn Diễn Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trịnh Văn Diễn**  
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2023



Số: 136 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/08/2023, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Bình Minh**

**Tổng giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>197.937.955.550</b>	<b>204.744.167.865</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.151.895.792	2.626.189.508
1. Tiền	111	5	7.151.895.792	2.626.189.508
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.029.600.000	842.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.922.400.000)	(2.109.600.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.005.490.709	164.028.746.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	154.263.016.814	163.328.272.696
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		742.473.895	700.473.895
IV. Hàng tồn kho	140		34.620.598.172	37.006.035.469
1. Hàng tồn kho	141	8	34.620.598.172	37.006.035.469
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.370.877	240.796.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.370.877	240.796.297
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.899.702.884</b>	<b>2.396.365.631</b>
I. Tài sản cố định	220		1.899.702.884	2.396.365.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.899.702.884	2.396.365.631
- Nguyên giá	222		106.180.027.326	106.180.027.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.280.324.442)	(103.783.661.695)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>199.837.658.434</b>	<b>207.140.533.496</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>106.446.825.582</b>	<b>113.314.107.411</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.446.825.582</b>	<b>113.314.107.411</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	69.139.192.757	66.657.210.070
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	654.710.994	439.669.330
3. Phải trả người lao động	314		5.990.935.045	7.180.715.968
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	873.415.053	574.246.846
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1.267.247.155	321.600.034
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	27.193.201.016	36.289.819.134
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.328.123.562	1.850.846.029
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.390.832.852</b>	<b>93.826.426.085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>93.390.832.852</b>	<b>93.826.426.085</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.600.073	1.090.193.306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		654.600.073	1.090.193.306
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>199.837.658.434</b>	<b>207.140.533.496</b>

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	117.093.223.622	139.885.645.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	8.827.670	11.007.990
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>117.084.395.952</b>	<b>139.874.637.609</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	105.709.465.059	128.071.666.088
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.374.930.893</b>	<b>11.802.971.521</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.749.477	3.404.966
7. Chi phí tài chính	22	20	1.157.838.640	1.143.435.517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.345.038.640	766.171.844
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.097.689.493	3.723.419.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.321.540.842	6.624.613.976
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>799.611.395</b>	<b>314.907.647</b>
11. Thu nhập khác	31		59.173.195	-
12. Chi phí khác	32		22.784.499	10.120.713
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>36.388.696</b>	<b>(10.120.713)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>836.000.091</b>	<b>304.786.934</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	181.400.018	74.981.530
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh</b>	<b>60</b>		<b>654.600.073</b>	<b>229.805.404</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>24</b>	<b>172</b>	<b>60</b>

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn



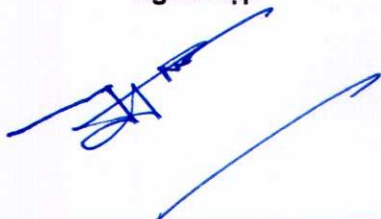
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	836.000.091	304.786.934
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	496.662.747	571.085.053
- Các khoản dự phòng	03	(187.200.000)	374.400.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.749.477)	(3.167.562)
- Chi phí lãi vay	06	1.345.038.640	766.171.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.488.752.001	2.013.276.269
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	9.047.813.851	(19.875.703.730)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.385.437.297	7.109.656.359
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.911.732.969	6.596.334.144
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	110.425.420	266.407.956
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	167.596
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.369.596.609)	(766.788.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.253.481)	(324.788.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.670.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(852.915.773)	(808.962.672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.630.395.675</b>	<b>(5.785.731.836)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(524.914.273)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.749.477	3.167.562
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.749.477</b>	<b>(521.746.711)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	43.264.417.300	57.707.671.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.361.035.418)	(52.939.156.394)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.820.750)	(760.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.106.438.868)</b>	<b>4.767.755.236</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.525.706.284</b>	<b>(1.539.723.311)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.626.189.508</b>	<b>2.854.887.034</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.151.895.792</b>	<b>1.315.163.723</b>

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/06/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 06/10/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, tương ứng với 3.800.000 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2023 là 196 người (tại ngày 31/12/2022 là 201 người).

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.



**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.



**4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.12. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**Doanh thu hoạt động tài chính:** Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

**Thu nhập khác:** Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **4.14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	858.945.766	991.328.581
Tiền gửi ngân hàng	6.292.950.026	1.634.860.927
<b>Cộng</b>	<b><u>7.151.895.792</u></b>	<b><u>2.626.189.508</u></b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Chứng khoán kinh doanh**

	<u>Tại ngày 01/01/2023</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	842.400.000	2.109.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.952.000.000</u></b>	<b><u>842.400.000</u></b>	<b><u>2.109.600.000</u></b>

	<u>Tại ngày 30/06/2023</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.952.000.000	1.029.600.000	1.922.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.952.000.000</u></b>	<b><u>1.029.600.000</u></b>	<b><u>1.922.400.000</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>95.100.355.638</b>	<b>97.546.616.418</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	95.100.355.638	97.546.616.418
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>59.162.661.176</b>	<b>65.781.656.278</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	948.808.080	1.862.939.088
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	24.926.564.770	25.782.304.405
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Xi măng Long Sơn	6.875.000.000	16.396.381.800
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	16.194.745.450	17.494.745.450
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.662.431.535	-
Các khách hàng khác	4.555.111.341	4.245.285.535
<b>Cộng</b>	<b><u>154.263.016.814</u></b>	<b><u>163.328.272.696</u></b>



**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13.301.654.411	-	19.761.487.265	-
Công cụ, dụng cụ	53.428.507	-	520.234.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.013.345.401	-	8.724.167.844	-
Thành phẩm	9.252.169.853	-	8.000.145.994	-
<b>Cộng</b>	<b>34.620.598.172</b>	<b>-</b>	<b>37.006.035.469</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	25.224.000	49.781.969
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	172.848.318	-
Các khoản khác	675.342.735	524.464.877
<b>Cộng</b>	<b>873.415.053</b>	<b>574.246.846</b>

**10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	130.447.711	-
Cổ tức phải trả	889.445.777	139.266.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.353.667	182.333.507
<b>Cộng</b>	<b>1.267.247.155</b>	<b>321.600.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
Tại ngày 30/06/2023	23.916.793.041	74.797.776.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.180.027.326
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	23.314.206.540	73.963.514.646	5.498.243.746	1.007.696.763	103.783.661.695
Khấu hao trong kỳ	144.106.362	156.731.220	190.325.163	5.500.002	496.662.747
Tại ngày 30/06/2023	23.458.312.902	74.120.245.866	5.688.568.909	1.013.196.765	104.280.324.442
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	602.586.501	834.261.750	937.665.234	21.852.146	2.396.365.631
Tại ngày 30/06/2023	458.480.139	677.530.530	747.340.071	16.352.144	1.899.702.884
Nguyên giá TSCĐ hết KH vẫn sử dụng	20.890.610.941	72.930.305.098	4.810.863.344	996.548.909	99.628.328.292
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng	-	903.033.717	-	43.636.364	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>73.093.649</b>	<b>73.093.649</b>	<b>60.729.328</b>	<b>60.729.328</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	73.093.649	73.093.649	60.729.328	60.729.328
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>69.066.099.108</b>	<b>69.066.099.108</b>	<b>66.596.480.742</b>	<b>66.596.480.742</b>
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	10.304.974.790	10.304.974.790	10.420.812.821	10.420.812.821
Công ty TNHH Đồng Á Bắc Ninh	16.698.636.460	16.698.636.460	17.527.726.342	17.527.726.342
Công ty TNHH Hoàn Hảo	2.764.233.307	2.764.233.307	3.899.627.057	3.899.627.057
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	12.832.935.000	12.832.935.000	19.711.437.000	19.711.437.000
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	6.447.766.800	6.447.766.800	4.873.341.164	4.873.341.164
Các nhà cung cấp khác	20.017.552.751	20.017.552.751	10.163.536.358	10.163.536.358
<b>Cộng</b>	<b>69.139.192.757</b>	<b>69.139.192.757</b>	<b>66.657.210.070</b>	<b>66.657.210.070</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	197.352.759	2.487.200.016	2.410.921.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.253.481	181.400.018	91.253.481	181.400.018
Thuế thu nhập cá nhân	150.216.690	56.274.607	7.651.765	198.839.532
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	42.913.027	42.913.027	-
Các loại thuế khác	846.400	38.642.000	38.648.400	840.000
<b>Cộng</b>	<b>439.669.330</b>	<b>2.806.429.668</b>	<b>2.591.388.004</b>	<b>654.710.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả	Vay	Trả nợ	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	30.289.819.134	30.289.819.134	43.264.417.300	46.361.035.418	27.193.201.016	27.193.201.016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bìm Sơn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.289.819.134</b>	<b>36.289.819.134</b>	<b>43.264.417.300</b>	<b>52.361.035.418</b>	<b>27.193.201.016</b>	<b>27.193.201.016</b>

- (1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 300058024/2022-HĐCVHM/NHCT424-VICEM BB BIM SON ngày 17/01/2023 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 17/01/2023 đến hết ngày 17/01/2024. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì từ nhựa, giấy. Tài sản bảo đảm là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS01/NHCT424-MMTB (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS02/NHCT424-NHAXUONG (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS03/NHCT424-QTS (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 300058024.2017/HĐTC-QTS ngày 28/09/2017); Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024/2022/HĐBĐ-SĐBS04/NHCT424-HANGHOA (sửa đổi, bổ sung 1 số điều của hợp đồng thế chấp hàng hóa số 300058024-2017/HĐTC-HÀNG HÓA ngày 28/09/2017).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>3.755.997.333</b>	<b>96.492.230.112</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.090.193.306	1.090.193.306
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.615.997.333)	(2.615.997.333)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>1.090.193.306</b>	<b>93.826.426.085</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	654.600.073	654.600.073
Trích lập các quỹ	-	-	-	(330.193.306)	(330.193.306)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>50.146.232.779</b>	<b>654.600.073</b>	<b>93.390.832.852</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 295/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, cụ thể:

- Chia cổ tức với tỷ lệ 2% 760.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 330.193.306 đồng

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.907.000.000	5,02%	1.907.000.000	5,02%
Các cổ đông khác	15.473.000.000	40,72%	15.473.000.000	40,72%
<b>Cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	955.579.000	955.579.000
Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long	373.360.000	373.360.000
Công ty Cổ phần Hà Anh	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn	505.010.000	505.010.000
Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung	20.304.000	20.304.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.093.223.622	139.885.645.599
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	107.166.742.693	138.708.077.415
Doanh thu bán hàng hóa vỏ bao	9.229.995.292	-
Doanh thu bán sản phẩm khác	696.485.637	1.177.568.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.827.670	11.007.990
Hàng bán bị trả lại	8.827.670	11.007.990
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>117.084.395.952</u></b>	<b><u>139.874.637.609</u></b>

Doanh thu với bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	58.528.405.293	67.062.112.165

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm vỏ bao	97.354.766.244	127.655.154.133
Giá vốn hàng hóa vỏ bao	8.181.402.298	-
Giá vốn khác	173.296.517	416.511.955
<b>Cộng</b>	<b><u>105.709.465.059</u></b>	<b><u>128.071.666.088</u></b>



19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	1.345.038.640	766.171.844
Hoàn lập/Trích nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(187.200.000)	374.400.000
Chi phí tài chính khác	-	2.863.673
<b>Cộng</b>	<b>1.157.838.640</b>	<b>1.143.435.517</b>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.097.689.493</b>	<b>3.723.419.347</b>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.359.951.812	2.809.635.612
Chi phí khác	737.737.681	913.783.735
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.321.540.842</b>	<b>6.624.613.976</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.058.343.409	2.996.349.893
Chi phí vật liệu quản lý	233.086.489	231.260.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	84.035.660	25.866.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.253.117	175.234.026
Thuế, phí và lệ phí	185.660.238	226.266.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.264.713	1.494.038.464
Chi phí bằng tiền khác	1.246.897.216	1.475.598.246
<b>Cộng</b>	<b>9.419.230.335</b>	<b>10.348.033.323</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.158.781.051	110.113.853.920
Chi phí nhân công	16.523.303.055	16.018.287.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.511.065	571.085.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.283.821.936	10.553.109.455
Chi phí khác bằng tiền	3.127.743.849	3.646.657.264
<b>Cộng</b>	<b>114.763.160.956</b>	<b>140.902.992.909</b>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>836.000.091</b>	<b>304.786.934</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>71.000.000</b>	<b>70.120.714</b>
- Chi phí không được trừ khác	71.000.000	70.120.714
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>907.000.091</b>	<b>374.907.648</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>181.400.018</b>	<b>74.981.530</b>

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	654.600.073	229.805.404
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	654.600.073	229.805.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>172</b>	<b>60</b>

## 24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị
	- Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Thành viên HĐQT độc lập của Công ty

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh khác trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Phí quản lý</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	119.331.320	127.632.639
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	558.600.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	13.800.000	-
Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000
Ông Trịnh Văn Diễm	Phụ trách HĐQT, Giám đốc	322.093.940	342.122.240
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT, Kế toán	242.379.838	259.084.421
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Mai Viết Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000	253.564.803
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	9.200.000	-
<b>Cộng</b>		<b>635.473.778</b>	<b>914.771.464</b>



**25. THÔNG TIN KHÁC****Thu nhập của Ban kiểm soát**

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	14.800.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	9.200.000	-
Bà Trịnh Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	11.000.000	18.000.000
Ông Phạm Xuân Quyết	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	88.114.455	-
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	77.410.084	-
Ông Đỗ Trọng Tân	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	123.221.473	161.124.462
		<b><u>323.746.012</u></b>	<b><u>203.124.462</u></b>

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2023

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn